

**CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VẬT TƯ NGÀNH IN NHÂN ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÁY MÓC VẬT TƯ NGÀNH IN NHÂN ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAN DAT MACHINERY SUPPLIES FOR PRINTING INDUSTRY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAN DAT PRINTING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110834382

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số 10A ngách 168/150/23/19 đường Phan Trọng Tuệ, Thôn Huỳnh, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374302109

Fax:

Email: vattunghanhinhhandat@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1629     |
| 3.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1701     |
| 4.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1702     |
| 5.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in;<br>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;<br>- Sản xuất giấy tự copy khác;<br>- Sản xuất giấy nền và giấy than;<br>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;<br>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;<br>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;<br>- Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;<br>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt;<br>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;<br>- Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy;<br>- Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; | 1709     |
| 6.  | In ấn<br>(Loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại (Loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1820 |
| 9.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết: Sản xuất mực in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2022 |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không bao gồm kim loại quý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599 |
| 12. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 13. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2817 |
| 15. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3290 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm, dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như thiết bị, máy móc ngành in<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế, máy móc ngành in.<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu; (không bao gồm bán buôn máy móc, thiết bị y tế) | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn mực in, bán buôn hóa chất công nghiệp khác, bán buôn bột giấy...<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669(Chính) |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719        |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741        |
| 35. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại giấy in, giấy bìa, văn phòng phẩm phục vụ ngành in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763        |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng; kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; kinh doanh tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773        |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730        |
| 42. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8219        |

